

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2013/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định 412/QĐ-UBND ngày 09/03/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hớn Quản;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 294/TTr-SNNMT ngày 18/6/2025 (kèm theo Phiếu ghi ý kiến cuộc họp ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh).



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hớn Quản với các nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Phụ lục 01 kèm theo.
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: Phụ lục 02 kèm theo.
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Huyện Hớn Quản không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị liên quan:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của toàn bộ thông tin, số liệu, dữ liệu tại hồ sơ trình, thường xuyên rà soát để kịp thời điều chỉnh theo quy định pháp luật (nếu có).

b) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các quy định pháp luật có liên quan.

c) Hướng dẫn, kiểm tra huyện Hớn Quản triển khai thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

2. UBND huyện Hớn Quản:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của toàn bộ thông tin, số liệu, dữ liệu tại hồ sơ trình, thường xuyên rà soát để kịp thời điều chỉnh theo quy định pháp luật (nếu có).

b) Công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định của pháp luật về đất đai.

c) Chỉ đạo việc lập điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật có liên quan và đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Tổ chức quản lý giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất.

d) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

đ) Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.



3. Sở Khoa học và Công nghệ đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh theo quy định./.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Dân tộc và Tôn giáo, Ban Quản lý Khu kinh tế, Ban QLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hón Quản và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Đảng ủy UBND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 121).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trường Sơn



PHỤ LỤC 1
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
					TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	55.391,44	83,40	3.230,73	4.041,06	3.670,10	3.028,72	4.436,99	5.415,03	3.910,46	6.335,49	8.834,74	3.755,57	2.638,92	5.387,77	705,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	740,66	1,12	3,16	276,65	3,10	-	-	0,51	168,88	-	-	46,41	12,77	161,42	67,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	67,09	0,10	-	-	-	-	-	-	67,09	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	673,57	1,01	3,16	276,65	3,10	-	-	0,51	101,79	-	-	46,41	12,77	161,42	67,77
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	206,11	0,31	48,32	28,61	16,46	12,14	12,00	21,95	19,73	16,21	-	12,17	-	16,38	2,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47.434,47	71,42	3.100,07	3.670,72	3.449,14	2.214,69	2.826,65	5.188,54	3.483,95	3.397,80	8.309,51	3.670,09	2.412,77	5.075,63	634,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	494,38	0,74	-	-	-	-	72,27	29,13	-	392,98	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.834,28	5,77	-	-	-	687,15	831,84	81,73	-	2.233,56	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35,84	0,05	7,71	-	9,01	-	3,95	2,09	0,02	-	0,27	0,98	3,38	7,38	1,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	860,18	1,30	0,30	55,15	192,39	-	96,57	91,08	17,73	7,96	229,91	19,06	23,06	126,96	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
					TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.785,52	2,69	71,17	9,92	-	114,74	593,71	-	220,15	286,97	295,04	6,87	186,95	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11.022,78	16,60	1.042,36	554,34	452,53	1.684,67	855,51	1.880,29	535,39	857,42	804,19	829,45	241,02	844,54	441,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	889,79	1,34	-	95,26	39,69	83,60	24,60	55,37	57,65	128,35	101,17	125,07	40,21	59,22	79,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	160,47	0,24	160,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,22	0,06	26,88	0,78	0,90	1,76	1,66	1,15	0,46	2,88	0,80	1,20	0,97	1,28	0,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	725,79	1,09	3,79	-	2,00	-	-	2,00	134,22	19,00	120,00	417,48	-	-	27,29
2.5	Đất an ninh	CAN	1.104,36	1,66	10,28	0,26	1,87	4,21	7,70	1.074,99	0,18	0,19	0,12	2,28	0,16	0,13	2,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	239,07	0,36	32,78	21,15	8,23	8,89	49,10	8,65	11,49	13,38	17,10	28,23	8,87	20,81	10,40
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	43,49	0,07	3,79	14,72	0,78	1,91	0,57	1,81	1,40	1,66	0,96	9,91	1,11	3,12	1,75
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	40,25	0,06	-	-	-	-	39,45	-	-	0,80	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,74	0,01	5,04	0,18	0,50	0,50	0,31	0,35	0,27	0,43	0,29	1,18	0,19	0,24	0,29
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	111,15	0,17	16,23	4,57	5,44	5,52	5,33	5,29	8,19	8,28	11,21	13,95	7,57	11,84	7,72
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	33,86	0,05	7,23	1,68	1,51	0,96	3,45	1,20	1,63	2,21	4,63	3,19	-	5,61	0,56
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
					TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đông Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	trường																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,57	0,00	0,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.499,18	5,27	410,26	159,57	194,52	1.284,24	543,31	356,08	57,96	35,70	70,38	41,34	16,17	85,35	244,30
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.103,20	3,17	230,64	-	-	1.272,00	384,00	-	-	-	-	-	-	-	216,56
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	0,11	-	-	-	-	-	-	50,00	-	-	-	-	-	25,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,53	0,06	12,42	0,59	0,02	0,25	0,06	0,66	0,36	11,27	2,60	0,04	0,55	11,53	0,18
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	674,39	1,02	157,50	31,35	22,73	11,99	11,53	279,76	7,60	17,08	67,78	26,80	15,62	22,11	2,57
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	606,06	0,91	9,70	127,63	171,78	-	147,72	75,67	-	7,35	-	14,50	-	51,71	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.467,45	3,72	306,32	129,95	109,55	148,60	154,62	216,15	156,17	133,46	311,03	155,00	136,65	457,21	52,74
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.790,51	2,70	217,63	90,49	106,68	124,86	106,36	199,62	146,83	118,29	195,65	146,67	90,02	195,97	51,42



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
					TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	191,61	0,29	62,13	32,00	-	7,60	42,50	-	-	7,70	-	0,21	39,44	0,02	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	26,86	0,04	8,60	-	0,68	12,28	0,09	-	-	4,96	-	0,13	-	-	0,12
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,65	0,01	1,46	5,00	-	-	0,50	-	-	-	0,40	-	-	0,29	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	44,55	0,07	-	-	-	-	-	14,11	2,00	-	23,14	-	4,46	0,84	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	364,61	0,55	1,22	0,71	0,97	2,55	2,13	1,33	2,19	1,03	91,08	0,17	2,37	257,70	1,16
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,14	0,01	2,76	0,03	0,21	0,20	0,23	0,10	0,15	0,19	0,02	0,01	0,15	0,03	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,70	0,02	2,89	1,40	1,00	0,84	0,31	1,00	0,46	-	0,74	3,00	0,19	0,88	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,82	0,04	9,64	0,32	-	0,27	2,49	-	4,54	1,29	-	4,80	-	1,46	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	19,98	0,03	1,64	2,75	0,40	0,78	0,78	1,40	3,49	2,33	1,77	1,10	0,75	2,25	0,53
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27	0,00	-	-	-	-	-	-	-	0,20	0,04	0,03	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
					TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	110,49	0,17	15,26	10,13	2,07	2,00	8,90	2,44	18,56	2,00	14,67	15,94	4,46	14,05	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.751,10	2,64	74,69	134,07	89,63	150,59	64,66	159,85	95,20	519,92	163,37	40,58	32,78	202,04	23,71
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	323,39	0,49	20,86	85,47	59,36	9,79	-	79,48	-	9,05	59,36	-	-	-	0,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.427,72	2,15	53,83	48,60	30,27	140,80	64,66	80,37	95,20	510,87	104,02	40,58	32,78	202,04	23,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,60	0,02	-	0,42	3,67	-	0,17	2,20	-	-	3,74	1,20	-	2,20	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



PHỤ LỤC 02

DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.031,92	238,38	150,04	155,44	713,30	600,25	127,64	135,16	92,83	248,23	230,18	39,87	44,83	255,78
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,63	1,99	6,50	-	-	-	0,99	4,23	-	0,50	-	0,30	-	2,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	11,19	8,74	-	0,90	0,05	-	-	1,50	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.292,73	227,57	143,54	154,04	153,58	473,09	126,65	129,43	68,87	247,73	230,18	39,57	44,83	253,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20,80	-	-	-	-	1,80	-	-	19,00	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	689,99	-	-	-	559,67	125,36	-	-	4,96	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,08	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	0,50	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.520,40	258,00	171,36	16,34	433,74	661,83	108,77	177,01	286,58	93,39	30,02	34,86	163,83	84,66
	<i>Trong đó:</i>															



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1.210,72	258,00	171,36	16,34	-	72,47	108,77	177,01	-	93,39	30,02	34,86	163,83	84,66
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1.309,68	-	-	-	433,74	589,36	-	-	286,58	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	251,65	-	19,39	106,86	-	-	20,51	5,88	-	34,98	-	9,54	54,49	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		11,80	8,34	-	-	1,29	-	-	-	-	-	0,18	-	0,11	1,88
	<i>Trong đó:</i>															
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	6,09	2,74	-	-	1,27	-	-	-	-	-	0,09	-	0,11	1,88
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	5,71	5,60	-	-	0,02	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

